



NT1: Vị trí lấy mẫu nước thải;

TRUNG TÂM QUẢN TRẠC MỘT TRƯỜNG



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG  
HAIPHONG DEPARTMENT OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT  
CENTRE FOR ENVIRONMENTAL MONITORING – HPCEM  
Add1: 275 Lạch Tray – Gia Viên – Hải Phòng; Tel/Fax (84-225)3733.493  
Add2: 159 Ngô Quyền – Lê Thanh Nghị - Hải Phòng; Tel/(84-220)3898.195

Số: 1563/2025/KQQT (1037/008)

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MẪU NƯỚC**  
**RESULT OF WATER MONITORING**

Tên khách hàng/  
Name of clients : Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng. Ngày quan trắc/  
Date of monitoring : 31/10/2025  
Địa điểm lấy mẫu/  
Place of sample : Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng – Xã An Lão, thành phố Hải Phòng.

| TT/<br>No | Thông số/<br>Parameters                       | Phương pháp/<br>Methods | Đơn vị/<br>Unit | KẾT QUẢ/RESULTS |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|           |                                               |                         |                 | NT1             |
| 1         | <sup>(a)</sup> pH                             | TCVN 6492:2011          | -               | 7,52            |
| 2         | <sup>(a)</sup> Tổng chất rắn hòa tan<br>(TDS) | QT-HT.02 <sup>(#)</sup> | mg/l            | 360,0           |

**Ghi chú:**

- NT1: Tại vị trí xả nước thải từ hồ ga xả thải cuối cùng của Nhà máy vào kênh sau cống Đền Cự trước khi xả ra sông Lạch Tray. Tọa độ: 2303369X; 587634Y.

<sup>(a)</sup>: thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008.

TM. NHÓM QUAN TRẮC

Hải Phòng, ngày 07 tháng 11 năm 2025.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Dương



Đàm Văn Quỳnh

(\*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (\*\*): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp đo PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.  
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.  
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.



Số: 1601 /2025/KQTN (1057/008)

**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**  
**RESULT OF ANALYSIS**

Tên mẫu/ : Nước thải. Ngày lấy mẫu/ : 31/10/2025  
Name of sample Date of sampling  
Tên khách hàng/ : Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng. Ngày phân tích/ : 31/10 –  
Name of clients Date of test 11/11/2025  
Địa điểm lấy mẫu/ : Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng – Xã An Lão, thành phố Hải Phòng.  
Place of sample

| TT/<br>No. | Thông số/<br>Parameters                            | Phương pháp/<br>Methods                | Đơn vị/<br>Unit | KẾT QUẢ/<br>RESULTS | Quy chuẩn/<br>Standards <sup>(1)</sup> |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------------|
|            |                                                    |                                        |                 | NT1                 |                                        |
|            |                                                    |                                        |                 | 10311319            |                                        |
| 1          | <sup>(a)</sup> BOD <sub>5</sub> (20°C)             | TCVN 6001-1:2021                       | mg/l            | 2,7                 | 29,7                                   |
| 2          | <sup>(a)</sup> COD                                 | SMEWW 5220C: 2023                      | mg/l            | 11,7                | 74,25                                  |
| 3          | <sup>(a)</sup> Tổng chất rắn lơ lửng               | SMEWW 2540D:2023                       | mg/l            | 9,0                 | 49,5                                   |
| 4          | <sup>(b)</sup> Tổng dầu mỡ khoáng                  | SMEWW 5520B&F:2023                     | mg/l            | <3,5                | 4,95                                   |
| 5          | <sup>(b)</sup> Dầu, mỡ động thực vật               | SMEWW 5520B&F:2023                     | mg/l            | <3,5                | 12                                     |
| 6          | <sup>(a)</sup> Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | SMEWW<br>4500-S <sub>2</sub> .B&D:2023 | mg/l            | 0,061               | 0,198                                  |
| 7          | <sup>(a)</sup> Tổng nitơ                           | TCVN 6638:2000                         | mg/l            | 6,3                 | 19,8                                   |
| 8          | <sup>(a)</sup> Tổng photpho<br>(tính theo P)       | SMEWW<br>4500P.B&E:2023                | mg/l            | 3,5                 | 3,96                                   |
| 9          | <sup>(a)</sup> Amoni (tính theo N)                 | TCVN 6179-1:1996                       | mg/l            | 0,057               | 4,95                                   |
| 10         | <sup>(a)</sup> Nitrat                              | SMEWW<br>4500-NO <sub>3</sub> .E:2023  | mg/l            | 4,3                 | 36                                     |
| 11         | <sup>(a)</sup> Phosphat                            | TCVN 6202:2008                         | mg/l            | 3,4                 | 7,2                                    |
| 12         | <sup>(b)</sup> Tổng các chất hoạt động<br>bề mặt   | TCVN 6622-1: 2009                      | mg/l            | 0,10                | 6                                      |
| 13         | <sup>(a)</sup> Coliform                            | SMEWW 9221B:2023                       | MPN/<br>100ml   | KPH(2)              | 3000                                   |

(\*) : Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (\*\*): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.  
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.  
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCem/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCem.



Số: 1601 /2025/KQTN (1057/008)

**Ghi chú:**

- NT1 (10311319): Mẫu nước thải tại vị trí xả nước thải từ hồ ga xả thải cuối cùng của Nhà máy vào kênh sau cổng Đền Cự trước khi xả ra sông Lạch Tray. Tọa độ: 2303369X; 587634Y.
- <sup>(1)</sup>: Quy chuẩn được áp theo giấy phép môi trường số 953/GPMT-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:
  - QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột A;  $K_p = 0,9$ ;  $K_r = 1,1$ ).
  - QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (cột A;  $K=1,2$ ).
- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giới hạn báo cáo.
- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giới hạn phát hiện.
- KPH(c): Không phát hiện, trong đó c là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS.
- <sup>(a)</sup>: Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 008.
- <sup>(b)</sup>: Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2025.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG PHÂN TÍCH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hải Âu

Nguyễn Văn Tiếp

Nguyễn Văn Tuyên

(\*) Những phép thử đã được công nhận ISO 17025/ The methods were approved by ISO 17025; (\*\*) Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ/The methods are performing by subcontractors; (#) Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory – developed methods.  
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ The test result is valid for analysed sample only.  
Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HPCEM/ The test result shall not be reproduced except in full, without the written approval of HPCEM.